

Y, ngày 24 tháng 11 năm 2020

Số: 206/2020/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 354/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020. giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; nơi thường trú: Xóm T, xã H, huyện Y, N; nơi tạm trú: Xóm Đ, xã H, huyện Y, N.

2. Bị đơn: Anh Lãng Khắc S, sinh năm 1991; nơi cư trú: Xóm T, xã H, huyện Y, N.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 11 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lãng Khắc S.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Lãng Khắc S thuận tình ly hôn.

- Việc nuôi con chung:

Giao con chung là Lãng Khắc Hiếu, sinh ngày 07 tháng 07 năm 2017 cho anh Lãng Khắc S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao con chung Lãng Khắc H cho anh Lãng Khắc S nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng cho con: Anh Lãng Khắc S chưa yêu cầu chị Nguyễn Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên chưa giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về chia tài sản chung:

Anh Lăng Khắc Sđược sở hữu 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng (anh Sỹ đang quản lý).

Anh Lăng Khắc S có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Chị Nguyễn Thị T được sở hữu 12.000.000 (mười hai triệu) đồng do anh Sỹ giao.

- Án phí: áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 3, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí: ly hôn sơ thẩm là 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn đồng), Chia tài sản là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002732 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Y. Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng)

Anh Lăng Khắc S phải chịu tiền án phí : ly hôn sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn) đồng, chia tài sản là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Tổng là 375.000 (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ